

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐỨC LINH  
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 10/2018/DS-ST

Ngày: 17/4/2018

V/v Tranh chấp về hội

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH - TỈNH BÌNH THUẬN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phan Phúc Thị Thu Hà.

*Các hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Lê Thị Chín;
2. Ông Hà Văn Thuận

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Bùi Ngọc Nghĩa.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh tham gia phiên tòa:**

Ông Hoàng Thái Thoại - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý: 219/2017/TLST-DS, ngày 05 tháng 10 năm 2017, về “Tranh chấp về hội” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2018/QĐXXST-DS, ngày 12 tháng 3 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2018/QĐST-DS, ngày 27/3/2018, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Hồ Thị N, sinh năm 1971.

*Địa chỉ:* Đường D, thôn X, xã V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

**- Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1985.

*Địa chỉ:* Đường D, thôn Y, xã V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền cho bà T: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1983.

*Địa chỉ:* Thôn Z, xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận. (Văn bản ủy quyền ngày 13/10/2017)

**- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

+ Ông Nguyễn Đình L, sinh năm 1951.

*Địa chỉ:* Đường D, thôn X, xã V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

+ Đỗ Văn Đ, sinh năm: 1977.

*Địa chỉ:* Đường D, thôn Y, xã V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa có mặt bà N; vắng mặt bà T, bà H, ông Đ, ông L không có lý do.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 03/5/2017, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản về việc không tiến hành hòa giải được, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, các tài liệu khác có trong hồ sơ và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Hồ Thị N trình bày: Vào tháng 4/2016 (âm lịch) bà có tổ chức một dây hụi gồm 16 chân hụi, mỗi chân đóng 2.000.000 đồng/tháng. Do năm 2017 là năm nhuận nên có hai tháng 6 âm lịch nên dây hụi bắt đầu từ tháng 4/2016 đến tháng 6 nhuận năm 2017 âm lịch (tức tháng 6 âm lịch sau) thì mãn hụi. Tương ứng thời gian từ tháng 5/2016 đến khoảng tháng 8/2017 dương lịch. Vợ chồng bà Nguyễn Thị T và ông Đỗ Văn Đ có tham gia 01 chân trong dây hụi này. Bà T và ông Đ đã đóng được 03(ba) tháng tiền hụi vào tháng 4, 5, 6 năm 2016 âm lịch và vào tháng 7/2016 thì vợ chồng bà T hốt hụi với số tiền 27.100.000 đồng. Do đó, từ các tháng 8/2016 - 12/2016 và từ 01, 02, 03, 04, 05, 06 và tháng 06 nhuận năm 2017 âm lịch (tổng cộng là 12 tháng) vợ chồng bà T phải đóng hụi chết cho bà N với số tiền 2.000.000 đồng/ tháng. Tuy nhiên, vợ chồng bà T mới chỉ đóng hụi các tháng 8, 9, 10, 11, 12/2016 và tháng 01, 02/2017 âm lịch. Các tháng 3, 4, 5, 6 và 6 nhuận năm 2017 vợ chồng bà T không đóng tiền hụi cho bà N nữa. Do đó, bà N xác định vợ chồng bà T và ông Đ còn nợ của bà 5 tháng tiền hụi x 2.000.000 đồng/ tháng = 10.000.000 đồng. Đây là tài sản chung của bà với chồng là ông Nguyễn Đình L nên nay bà yêu cầu vợ chồng bà Nguyễn Thị T và ông Đỗ Văn Đ phải trả cho vợ chồng bà số tiền nợ hụi là 10.000.000 đồng và tiền lãi từ tháng 01/7/2017 âm lịch (tương ứng tháng 22/8/2017 dương lịch) đến nay là 7 tháng 26 ngày x 0,83%/tháng x 10.000.000 đồng = 653.000 đồng. Trong đơn khởi kiện bà yêu cầu bà T trả 12.000.000 đồng nhưng nay bà xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với 2.000.000 đồng.

Theo biên bản lấy lời khai, biên bản về việc không tiến hành hòa giải được, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, các tài liệu khác có trong hồ sơ, bị đơn Nguyễn Thị T trình bày: Vào năm 2016 bà có chơi một chân trong dây hụi do bà N làm chủ hụi. Hụi gồm có 16 chân tương ứng với 16 người chơi, mỗi tháng đóng 2.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà T cho rằng hụi bắt đầu từ tháng 3/2016 âm lịch chứ không phải từ tháng 4/2016 âm lịch như bà N trình bày. Theo đó thì bà T đã đóng hụi cho bà N các tháng 3, 4, 5, 6/2016 âm lịch, tháng 7/2016 âm lịch thì bà hốt hụi số tiền 27.100.000 đồng. Do đó, bà T còn phải đóng hụi chết cho bà N 11 tháng, gồm: Tháng 8, 9, 10, 11, 12/2016 và tháng 01, 02, 03, 04, 05, 06/ 2017. Nhưng bà T chỉ mới đóng hụi chết cho bà N

các tháng 8, 9, 10, 11, 12/2016 và tháng 01, 02/2017 âm lịch. Còn 4 tháng còn lại gồm tháng 3, 4, 5, 6/2017 bà chưa đóng hui chết cho bà N. Như vậy bà còn nợ của bà N 4 tháng hui chết x 2.000.000 đồng = 8.000.000 đồng. Để trừ nợ thì bà N đã lấy của bà T 2 cái tủ nhựa trị giá 4.600.0000 đồng, nay bà chỉ còn nợ bà N 3.400.000 đồng.

Theo giấy ủy quyền ngày 13/10/2017 thì bà Nguyễn Thị T đã ủy quyền cho bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1983. Địa chỉ: Thôn 1, xã Gia An, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận tham gia tố tụng, nhưng từ đó đến nay tòa án đã tiến hành triệu tập bà H nhiều lần nhưng bà H không đến tòa án cũng như không có ý kiến gì nộp cho tòa án.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 09/2/2018, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông Đỗ Văn Đ trình bày: Vợ ông là bà Nguyễn Thị T chơi hui với bà N để hốt hui đưa cho bà Nguyễn Thị H nên đó là việc riêng của vợ ông, ông không biết. Ông không đồng ý cùng với bà T trả cho bà N số tiền hui 10.000.000 đồng.

Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn là bà Nguyễn Thị T, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà Nguyễn Thị H và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Đỗ Văn Đ, Nguyễn Đình L vắng mặt nên tòa án không thể tiến hành hòa giải được.

Ý kiến của kiểm sát viên về việc tuân thủ pháp luật của thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của các đương sự:

- Thẩm phán, thư ký đã chấp hành đúng pháp luật.
- Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật
- Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Văn Đ, Nguyễn Đình L không chấp hành pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Cần buộc bà T phải có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền 10.000.000 đồng. Về trách nhiệm trả nợ: Không có chứng cứ để chứng minh việc bà T hốt hui để sử dụng vào mục đích kinh tế gia đình nên không cần buộc ông Đỗ Văn Đ phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ. Về tiền lãi: không chấp nhận việc tính lãi vì bản thân việc chơi hui đã có lãi.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của nguyên đơn tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Tòa án nhân dân huyện Đức Linh đã thụ lý, giải quyết đơn khởi kiện của bà N là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có thể khẳng định đây là tranh chấp về hội. Hội bắt đầu trước khi Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực nhưng quá trình thực hiện và kết thúc là lúc Bộ luật dân sự 2015 đã có hiệu lực pháp luật nhưng có nội dung, hình thức phù hợp với các quy định của Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, áp dụng điều 471 và các quy định khác của Bộ luật Dân sự 2015 để giải quyết vụ án này là phù hợp với quy định tại Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ lần thứ 2 về việc giao giấy triệu tập, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn bà Nguyễn Thị T, người đại diện theo ủy quyền cho bà T là bà Nguyễn Thị H, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Đỗ Văn Đ, Nguyễn Đình L nhưng bà T, bà H, ông Đ, ông L vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với bà T, bà H, ông L, ông Đ theo quy định của pháp luật.

[4] Về nội dung vụ án:

Tại phiên tòa bà N chỉ yêu cầu số tiền 10.000.000 đồng, bà rút lại số tiền 2.000.000 đồng trong đơn khởi kiện nên xem xét đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà N.

Căn cứ lời khai của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền và nghĩa vụ liên quan Đỗ Văn Đ và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và quá trình thẩm vấn nguyên đơn Hồ Thị N tại phiên tòa, xác định: Nguyên đơn và bị đơn đều khai thống nhất về việc năm 2016 bị đơn Nguyễn Thị T có tham gia chơi 01 chân hội trong dây hội gồm 16 người chơi do bà N làm chủ hội, với mức đóng hội chết là 2.000.000 đồng/tháng. Đây là tình tiết đã được nguyên đơn và bị đơn xác nhận thống nhất với nhau nên được coi là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, nguyên đơn và bị đơn khai không thống nhất với nhau về thời điểm bắt đầu chơi hội, theo lời bà N trình bày thì hội bắt đầu từ tháng 4/2016 âm lịch (tương ứng với tháng 5/2016 dương lịch) và mãn hội vào tháng 6 nhuận năm 2017 âm lịch (tương ứng với tháng 8/2017 dương lịch), theo đó bà T chỉ đóng hội được 3 tháng thì tháng thứ tư bà T đã hốt hội số tiền 27.100.000 đồng, còn lại 12 tháng hội chết thì bà T mới đóng 7 tháng, 5 tháng còn lại bà T chưa đóng cho bà số tiền hội chết là 10.000.000 đồng. Ngược lại theo ý kiến của bà T thì hội bắt đầu từ tháng 3/2016 âm lịch (tương ứng với tháng 4/2016 dương lịch) và hội mãn vào tháng 6/2017 âm lịch (tháng sáu AL trước), theo đó bà T đã đóng hội từ tháng 3 đến tháng 6/2016 âm lịch, tháng 7/2016 âm lịch thì bà hốt hội. Do đó, số tháng còn lại mà bà T phải đóng hội chết cho bà N là chỉ còn 11 tháng chứ không phải 12 tháng

như bà N trình bày. Đồng thời bà T cho rằng bà đã đóng hụi chết đến 2/2017 âm lịch và chỉ còn lại 4 tháng hụi chết với số tiền còn phải đóng là 8.000.000 đồng, nhưng bà N đã lấy của bà T 2 chiếc tủ nhựa trị giá 4.600.000 đồng nên bà chỉ còn nợ của bà N 3.400.000 đồng.

Tuy lời khai các bên không thống nhất về thời gian bắt đầu và kết thúc dây hụi, nhưng căn cứ giấy nhận nợ do bà N cung cấp cho Tòa án (bút lục số 33) có lưu trong hồ sơ vụ án cũng như sổ hụi do bà N là chủ hụi đã giao nộp cho tòa án (bút lục số 34) đã đối chiếu với bản chính thì xác định dây hụi này là hụi hưởng hoa hồng và có lãi, thời điểm bắt đầu dây hụi là tháng 4/2016 âm lịch và kết thúc vào tháng 6 nhuận năm 2017 (tháng 6 AL sau) đã được bà N theo dõi trong sổ hụi chính. Mặt khác trong giấy nhận nợ tại bút lục số 33, bà T đã ký bên dưới xác nhận việc bà đã hốt hụi lỗ 12 chân. Do đó, xác định lời khai của nguyên đơn Hồ Thị N là có căn cứ nên được chấp nhận. Đồng thời xác định bà T còn phải đóng hụi chết cho bà N là 12 tháng nhưng bà chỉ mới đóng được 7 tháng, số tháng còn lại chưa đóng hụi chết là 5 tháng  $\times$  2.000.000 đồng/tháng = 10.000.000 đồng. Việc bà T trình bày bà N có lấy của bà 2 cái tủ nhưng bà không có chứng cứ gì để chứng minh điều này là sự thật. Do đó, nay bà N yêu cầu bà T phải trả cho bà số tiền 10.000.000 đồng là hoàn toàn có căn cứ nên được chấp nhận. Do đó, cần xem xét buộc bà T phải trả cho bà N 10.000.000 đồng tiền hụi là đúng pháp luật.

Về tiền lãi: Tại phiên tòa bà N yêu cầu tính tiền lãi đối với 10.000.000 đồng theo mức lãi suất do pháp luật quy định kể từ ngày 01/7/2017 âm lịch, tương ứng ngày 22/8/2017 cho đến nay là 7 tháng 26 ngày  $\times$  0,83%/tháng  $\times$  10.000.000 đồng = 653.000 đồng. Tuy kiểm sát viên cho rằng bản thân việc chơi hụi đã có lãi nên không chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn. Nhưng căn cứ vào quy định Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì xác định bà T đã chậm thực hiện nghĩa vụ đóng hụi nên bà phải chịu lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự năm 2005. Do đó, yêu cầu tính lãi của nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận. Vì vậy buộc bà T phải trả tiền lãi từ ngày 01/7/2017 âm lịch (tương ứng tháng 22/8/2017 dương lịch) đến nay 17/4/2018 là 7 tháng 26 ngày  $\times$  0,83%/tháng  $\times$  10.000.000 đồng = 653.000 đồng

Về trách nhiệm trả nợ: Đại diện viện kiểm sát cho rằng không có chứng cứ để chứng minh việc bà T hốt hụi để sử dụng vào mục đích kinh tế gia đình nên không cần buộc ông Đỗ Văn Đ phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ. Tuy nhiên, xét thấy đây là khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà T và ông Đ nên cần áp dụng Điều 27, Điều 30 và Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để buộc bà T và ông Đ phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà N và ông L số tiền nêu trên là đúng quy định của pháp luật.

[5] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bà T và ông Đ phải chịu 533.000 đồng án phí DSST trên số tiền phải trả nợ; Bà N không phải chịu án phí DSST, được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là phù hợp do theo quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án: Phát biểu quan điểm giải quyết vụ án của kiểm sát viên về việc đề nghị Hội đồng xét xử buộc bà T phải trả cho bà N 10.000.000 đồng tiền nợ hui là có căn cứ. Ý kiến khác của kiểm sát viên về việc không tính lãi theo yêu cầu của nguyên đơn và không buộc người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Đỗ Văn Đ phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ là chưa phù hợp như những nhận định nêu trên.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 357, khoản 2 Điều 468, Điều 471 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 27 và Điều 30 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị định số 144/2006/NĐ - CP, ngày 27/11/2006; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008;

#### **Tuyên xử:**

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị N.
2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hồ Thị N đối với bị đơn bà Nguyễn Thị T và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Văn Đ:

Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Đỗ Văn Đ phải trả cho bà Hồ Thị N và ông Nguyễn Đình L số tiền là 10.653.000 đồng (Mười triệu sáu trăm năm mươi ba nghìn đồng). Trong đó, tiền nợ hui là 10.000.000 đồng và tiền lãi là 653.000 đồng.

Kể từ ngày bà Hồ Thị N và ông Nguyễn Đình L có đơn yêu cầu thi hành án, thì bà Nguyễn Thị T và ông Đỗ Văn Đ còn phải chịu lãi theo mức lãi suất 10%/năm, tương ứng với thời gian và số tiền nợ gốc còn phải thi hành án.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T và ông Đỗ Văn Đ phải chịu 533.000 đồng (Năm trăm ba mươi ba nghìn đồng) án phí DSST, nộp tại Chi cục Thi hành án

dân sự huyện Đức Linh. Bà Hồ Thị N không phải chịu án phí DSST, được hoàn trả 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0017904 ngày 05/10/2017.

4. Về quyền kháng cáo: Báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày tròn, kể từ ngày tuyên án (17/4/2018). Báo cho bị đơn, Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Đỗ Văn Đ, Nguyễn Đình L vắng mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày tròn, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày niêm yết bản án để Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

5. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Đức Linh;
- Chi cục THA huyện Đức Linh;
- Các đương sự;
- TAND tỉnh;
- Lưu HSVA, QĐ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phan Phúc Thị Thu Hà**